Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 12.06.2019 09:44:34 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /2019/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2019*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 9
Ngày: 6/6/19

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển và Vụ trưởng Vụ Quản lý quy hoạch;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết về định mức cho hoạt động quy hoạch được sử dụng vốn đầu tư công theo điểm đ Khoản 3 Điều 55 của Luật Quy hoạch.

2. Định mức cho hoạt động quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Định mức cho hoạt động quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

4. Định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy hoạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được chọn áp dụng quy định của Thông tư này. Trường

Ghi chú: Tra cứu toàn bộ nội dung Thông tư tại địa chỉ:
http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=1457a967-d335-42e9-9de0-87c3b24e7f0b&list=documentDetail

hợp chọn áp dụng thì tổ chức, cá nhân phải tuân thủ các quy định có liên quan của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. *Ngành chuẩn* là ngành được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động của quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

2. *Vùng chuẩn* là lãnh thổ cấp vùng được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động quy hoạch vùng. Các tham số của vùng chuẩn được quy định tại điểm 2 Phụ lục I.

3. *Tỉnh chuẩn* là lãnh thổ cấp tỉnh được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động quy hoạch tỉnh. Các tham số của tỉnh chuẩn được quy định tại điểm 3 Phụ lục I.

4. *Hợp phần quy hoạch chuẩn* là hợp phần được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho các hợp phần tích hợp vào quy hoạch, bao gồm hợp phần quy hoạch ngành và hợp phần quy hoạch lãnh thổ.

5. *Nội dung đề xuất* là nội dung được xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch để phân công các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

6. *Nội dung đề xuất chuẩn* là nội dung được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho các hoạt động xây dựng nội dung đề xuất.

7. *Ngày công quy đổi* là số ngày công tối đa của một chuyên gia (CG) xếp mức cao nhất trong nhóm chuyên gia tư vấn phải bỏ ra để hoàn thành một nhiệm vụ.

8. *Mức chuyên gia tư vấn* được chia theo 4 mức quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và được ký hiệu: chuyên gia tư vấn mức 1 (CG1), chuyên gia tư vấn mức 2 (CG2), chuyên gia tư vấn mức 3 (CG3), chuyên gia tư vấn mức 4 (CG4).

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức quy định tại Thông tư này là định mức tối đa để thực hiện các nội dung công việc trong hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch.

2. Định mức cho quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được xác định trên cơ sở ngành chuẩn, vùng chuẩn, tỉnh chuẩn và được điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này.

3. Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ lập quy hoạch, trường hợp cần thiết phải thực hiện các công việc điều tra cơ bản thì áp dụng định mức theo quy định của pháp luật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Định mức cho hoạt động quy hoạch

Định mức cho hoạt động quy hoạch được quy định theo hai (02) giai đoạn:

1. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;

b) Định mức cho hoạt động gián tiếp.

2. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;

b) Định mức cho hoạt động gián tiếp;

c) Định mức cho hoạt động lập hợp phần quy hoạch, nội dung đề xuất;

d) Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Chương II
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Điều 6. Định mức cho hoạt động trực tiếp

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tổng thể quốc gia được quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

2. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch không gian biển quốc gia được quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia được quy định tại Phụ lục V của Thông tư này.

4. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch ngành quốc gia được quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này.

5. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch vùng chuẩn được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

6. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh chuẩn được quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

Điều 7. Định mức cho hoạt động gián tiếp

1. Định mức cho các hoạt động gián tiếp trong lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố quy hoạch và lập hợp phần quy hoạch được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm:

a) Lựa chọn tổ chức tư vấn;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến;

c) Tổ chức thẩm định;

d) Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

đ) Công bố quy hoạch;

e) Khảo sát thực tế;

g) Quản lý chung.

2. Định mức cho hoạt động thẩm định các nội dung tại Điều 32 Luật Quy hoạch được quy định tại Phụ lục XI.

3. Định mức chi tiết cho từng hoạt động gián tiếp được xác định theo khối lượng cần thiết trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 8. Định mức cho lập hợp phần quy hoạch, xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch

1. Định mức cho lập hợp phần quy hoạch chuẩn trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng được quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

2. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh được quy định tại Phụ lục X của Thông tư này.

3. Hướng dẫn áp dụng định mức cho lập hợp phần quy hoạch tại Phụ lục II; xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tại Phụ lục I.

Điều 9. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 10. Định mức cho hoạt động điều chỉnh quy hoạch

Định mức cho từng hoạt động điều chỉnh đối với quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định áp dụng như định mức cho từng hoạt động lập mới quy hoạch.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

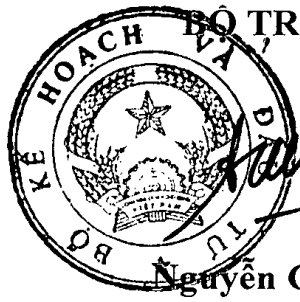

Nguyễn Chí Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ QLQH, Viện CLPT. H305

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH

(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Quy hoạch ngành quốc gia

1.1. Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh [1] được xác định theo công thức:

$$C_{NXH} = C_{chuẩnXH} \times H_N$$

Trong đó:

$C_{chuẩnXH}$: Định mức ngày công cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch các ngành tương ứng với từng hoạt động quy định tại Mục B, Phụ lục VI-2.

H_N: Hệ số khác biệt ngành xã hội quốc gia so với ngành chuẩn được xác định tại Phụ lục VI-3.

1.2. Định mức cho hoạt động quy hoạch các ngành quốc gia khác tại Phụ lục I của Luật Quy hoạch được quy định tại các Phụ lục VI-1, VI-4, VI-5, VI-6.

1.3. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch ngành quốc gia được xác định như sau.

$$C_{ĐXN} = C_{chuẩnĐXN} \times K_3$$

$C_{chuẩnĐXN}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch ngành quy định tại Phụ lục X.

K_3: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

2. Quy hoạch vùng

Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) của quy hoạch vùng (C_{pv}) được xác định như sau:

$$C_{pV} = C_{chuẩnV} \times H_{1V} \times H_{2V} \times H_{3V} \times K_1$$

Trong đó:

$C_{chuẩnV}$: Định mức trực tiếp cho lập quy hoạch vùng chuẩn (mục B, Phụ lục VII).

---

[1] Bao gồm: (i) Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; (ii) Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; (iv) Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; (v) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; (vii) Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; (viii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế; (ix) Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; (x) Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; (xi) Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng; (xii) Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

Vùng chuẩn có các tham số: quy mô dân số ($P_{chuẩnV}$) là 14.000.000 người; diện tích ($S_{chuẩnV}$) là 50.000 km^2; tổng sản phẩm trên địa bàn ($GRDP_{chuẩnV}$) là 750.000 tỷ đồng (giá hiện hành).

H_{1V}: Hệ số quy mô dân số vùng = $\frac{\log(\text{Quy mô dân số vùng})}{\log(\text{PchuẩnV})}$

H_{2V}: Hệ số quy mô diện tích vùng = $\frac{\log(\text{Quy mô diện tích vùng})}{\log(\text{SchuẩnV})}$

H_{3V}: Hệ số quy mô kinh tế vùng = $\frac{\log(\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng})}{\log(\text{GRDPchuẩnV})}$

Lưu ý: Đơn vị tính dân số vùng là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích vùng là km^2; đơn vị tính tổng sản phẩm vùng là tỷ đồng.

K_1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

3. Quy hoạch tỉnh

3.1.Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) của quy hoạch tỉnh (C_{pT}) được tính như sau:

$$\mathbf{C_{pT} = C_{chuẩnT} \times H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1}$$

Trong đó:

$C_{chuẩnT}$: Định mức trực tiếp cho lập quy hoạch tỉnh chuẩn (mục B. Phụ lục VIII).

Tỉnh chuẩn có các tham số: quy mô dân số ($P_{chuẩnT}$) là 1.400.000 người; diện tích ($S_{chuẩnT}$) là 5.000 km^2; tổng sản phẩm trên địa bàn ($GRDP_{chuẩnT}$) là 75.000 tỷ đồng (giá hiện hành)

H_{1T}: Hệ số quy mô dân số tỉnh = $\frac{\log(\text{Quy mô dân số tỉnh})}{\log(\text{PchuẩnT})}$

H_{2T}: Hệ số quy mô diện tích tỉnh = $\frac{\log(\text{Quy mô diện tích tỉnh})}{\log(\text{SchuẩnT})}$

H_{3T}: Hệ số quy mô kinh tế tỉnh = $\frac{\log(\text{Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh})}{\log(\text{GRDPchuẩnT})}$

Lưu ý: Đơn vị tính dân số tỉnh là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích tỉnh là km^2; đơn vị tính tổng sản phẩm tỉnh là tỷ đồng.

K_1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

3.2. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh ($C_{ĐXT}$) được xác định như sau:

$$\mathbf{C_{ĐXT} = C_{chuẩnĐXT} \times K_1 \times K_3}$$

$C_{chuẩnĐXT}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X.

K_1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

K_3: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

4. Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động quy hoạch đối với từng ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập quy hoạch

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi ngành quốc gia, vùng, tỉnh chuẩn	Hệ số K (*) áp dụng đối với ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập quy hoạch	Ngày công quy đổi theo từng ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập quy hoạch
1	Định mức cho hoạt động 1	CG	B_1	K	$B_1 \times K$
2	Định mức cho hoạt động 2	CG	B_2	K	$B_2 \times K$
...					
n	Định mức cho hoạt động n	CG	B_n	K	$B_n \times K$

(*) Ghi chú:

- Đối với quy hoạch ngành quốc gia $K = H_N$.
- Đối với quy hoạch vùng $K = H_{1V} \times H_{2V} \times H_{3V} \times K_1$.
- Đối với quy hoạch tỉnh $K = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$.

5. Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn	Hệ số K (*) áp dụng đối với nội dung đề xuất	Ngày công quy đổi theo từng nội dung đề xuất
1	Định mức cho nội dung đề xuất 1	CG	B_1	K	$B_1 \times K$
2	Định mức cho nội dung đề xuất 2	CG	B_2	K	$B_2 \times K$
...					
n	Định mức cho nội dung đề xuất n	CG	B_n	K	$B_n \times K$

(*) Ghi chú:

- Đối với quy hoạch ngành quốc gia $K = K_3$.
- Đối với quy hoạch tỉnh $K = K_1 \times K_3$.

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI HỢP PHẦN QUY HOẠCH

(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập hợp phần ngành (C_{HPN}) được tính như sau:

$$C_{HPN} = C_{chuẩnHPN} \times K_2$$

Trong đó:

$C_{chuẩnHPN}$: Định mức trực tiếp cho lập hợp phần ngành chuẩn (mục B, Phụ lục IX-1).

K_2: Hệ số cấp độ lãnh thổ được xác định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.

2. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập hợp phần lãnh thổ (C_{HPLT}) được tính như sau:

$$C_{HPLT} = C_{chuẩnHPLT} \times K_1 \times K_2$$

Trong đó:

$C_{chuẩnHPLT}$: Định mức trực tiếp cho lập hợp phần lãnh thổ chuẩn (mục B, Phụ lục IX-2).

K_1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

K_2: Hệ số cấp độ lãnh thổ được xác định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.

3. Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động lập hợp phần quy hoạch

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi cho hoạt động lập hợp phần quy hoạch chuẩn	Hệ số K (*) áp dụng đối với hợp phần quy hoạch	Ngày công quy đổi theo từng loại hợp phần quy hoạch
1	Định mức cho hoạt động 1	CG	B_1	K	$B_1 \times K$
2	Định mức cho hoạt động 2	CG	B_2	K	$B_2 \times K$
...					
n	Định mức cho hoạt động n	CG	B_n	K	$B_n \times K$

(*) Ghi chú:

- Đối với hợp phần ngành: $K = K_2$.
- Đối với hợp phần lãnh thổ: $K = K_1 \times K_2$.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia**	CG1, CG2, CG3, CG4	62
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia**		
a	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia	CG1, CG2, CG3	250
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	15
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	75
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	125
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các hợp phần quy hoạch	CG1, CG2	350
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	8
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	6
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	55
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2	82
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch**	CG1, CG2, CG3, CG4	45
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG2, CG3	20
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		
a	**Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu**		
a.1	Các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp quốc gia thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia (trong đó bao gồm các ngành/ lĩnh vực được quy định theo Luật Quy hoạch năm 2017); Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn trước (nếu có)	CG2, CG3, CG4	100
a.2	Các chiến lược và chính sách phát triển của các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia	CG2, CG3, CG4	100

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a.3	Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra về các điều kiện, yếu tố phát triển của quốc gia và của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh)	CG2, CG3, CG4	100
a.4	Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia (trong đó bao gồm các ngành/ lĩnh vực được quy định theo Luật Quy hoạch năm 2017)	CG2, CG3, CG4	100
a.5	Số liệu, tài liệu thông tin điều tra về các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia của Việt Nam	CG2, CG3, CG4	100
a.6	Số liệu, tài liệu, thông tin về tổng thể nền kinh tế quốc dân	CG2, CG3, CG4	100
a.7	Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra cơ bản về hiện trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực cấp quốc gia, các vùng và lãnh thổ đặc biệt của quốc gia	CG2, CG3, CG4	100
a.8	Hệ thống bản đồ liên quan	CG2, CG3, CG4	150
b	Điều tra thực địa		
b.1	Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về các điều kiện, yếu tố phát triển của quốc gia	CG2, CG3, CG4	50
b.2	Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia	CG2, CG3, CG4	50
b.3	Cập nhật thông tin, tài liệu và của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh)	CG2, CG3, CG4	50
b.4	Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu các vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	215
b.5	Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về tiềm năng quốc gia tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	CG1, CG2, CG3, CG4	215
b.6	Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các lãnh thổ trọng điểm	CG1, CG2, CG3, CG4	215
b.7	Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các khu vực triển vọng hình thành các chức năng quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	215
b.8	Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các hành lang kinh tế, các lãnh thổ đặc biệt	CG1, CG2, CG3, CG4	215
c	Xử lý tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	150
d	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung	CG1, CG2, CG3, CG4	75
2	**Phân tích, đánh giá diễn biến hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng, và bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố, điều kiện phát triển quốc gia (tác động đến bố trí không gian)**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng đất đai và địa hình, địa mạo	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng biển	CG1, CG2, CG3, CG4	100
c	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng rừng	CG1, CG2, CG3, CG4	100
d	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng thủy văn	CG1, CG2, CG3, CG4	100
đ	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản	CG1, CG2, CG3, CG4	100
e	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và các nguồn lợi động, thực vật	CG1, CG2, CG3, CG4	100
g	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	100
3	**Phân tích thực trạng phát triển của quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng nhân khẩu học và phân bố dân cư		
a.1	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về dân số và các đặc tính dân số	CG1, CG2, CG3, CG4	150
a.2	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về cơ cấu dân số	CG1, CG2, CG3, CG4	150
a.3	Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về phân bố dân cư	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển nền kinh tế, phát triển các ngành và doanh nghiệp		
b.1	Đánh giá tổng thể hiện trạng văn hóa, các hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao và hạ tầng văn hóa – thể thao – du lịch	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.2	Đánh giá tổng thể hiện trạng giáo dục đào tạo và hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, cơ sở giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.3	Đánh giá tổng thể hiện trạng y tế và chăm sóc sức khỏe và hạ tầng ngành y tế	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.4	Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển nền kinh tế, phát triển các ngành kinh tế lớn và doanh nghiệp	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.5	Đánh giá tổng thể hiện trạng khoa học và công nghệ và mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.6	Đánh giá tổng thể hiện trạng an ninh trật tự, phúc lợi xã hội và cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công	CG1, CG2, CG3, CG4	150

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.7	Đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.8	Đánh giá tổng thể hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; kết cấu hạ tầng điện và năng lượng; kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.9	Đánh giá tổng thể hiện trạng hệ thống đê điều, thủy lợi; phòng chống thiên tai; quan trắc môi trường; hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.10	Đánh giá tổng thể hiện trạng các khu bảo tồn, khu cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi, di tích lịch sử văn hóa, tổng thể cảnh quan quốc gia (trong đó bao gồm cả danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích); các khu vực hạn chế sử dụng	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.11	Đánh giá tổng thể hiện trạng bảo vệ môi trường quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.12	Đánh giá tổng thể hiện trạng sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.13	Rà soát nội dung các hợp phần quy hoạch, xác định các vấn đề mâu thuẫn, các điểm xung đột, các nội dung quy hoạch chồng chéo, các nhận định, phân tích chưa hợp lý	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.14	Đánh giá tổng hợp tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển các ngành, vùng của thời kỳ quy hoạch trước	CG1, CG2, CG3, CG4	250
4	**Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển**		
a	Quan điểm tổng thể về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	250
b	Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	CG1, CG2, CG3	500
c	Xây dựng mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	CG1, CG2, CG3	250
5	**Dự báo xu thế phát triển và xây dựng kịch bản phát triển**		
a	Đánh giá, phân tích vị thế kinh tế - chính trị của Việt Nam trong khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3	250
b	Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ và biến đổi khí hậu có tác động đến sự phát triển của quốc gia	CG1, CG2, CG3	750
c	Dự báo các tình huống có thể xảy ra do tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng tới sự phát triển của quốc gia	CG1, CG2, CG3	750
d	Phân tích lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia	CG1, CG2, CG3	750
đ	Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	750
6	**Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xác định vùng trọng điểm đầu tư vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng	CG1, CG2, CG3	550
b	Định hướng phân bố không gian phát triển các ngành mũi nhọn, các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	550
7	**Định hướng phát triển không gian biển**		
a	Xác định không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	150
b	Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	250
c	Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3	250
8	**Định hướng sử dụng đất quốc gia**		
a	Xây dựng nguyên tắc định hướng sử dụng đất	CG1, CG2, CG3	150
b	Định hướng sử dụng đất đến từng vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng	CG1, CG2, CG3	270
9	**Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời**		
a	Xác định các vùng thông báo bay	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Xác định vùng trời khai thác có điều kiện	CG1, CG2, CG3, CG4	150
c	Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh	CG1, CG2, CG3, CG4	150
10	**Định hướng phân vùng và liên kết vùng**		
a	Xác định các điều kiện, tiêu chí phân vùng và xây dựng phương án phân vùng	CG1, CG2, CG3	250
b	Xác định lợi thế so sánh của từng vùng và định hướng phát triển vùng	CG1, CG2, CG3	325
c	Đề xuất phương án liên kết về kết cấu hạ tầng và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3	350
d	Tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến về phân vùng và liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
11	**Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia**		
a	Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	150

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	250
c	Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	CG1, CG2, CG3	375
d	Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	300
12	**Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia**		
a	Phân bố và tổ chức không gian phát triển các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử	CG1, CG2, CG3	150
b	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	CG1, CG2, CG3	150
c	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	CG1, CG2, CG3	150
d	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm	CG1, CG2, CG3	150
đ	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	CG1, CG2, CG3	150
e	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	CG1, CG2, CG3	150
g	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	CG1, CG2, CG3	150
h	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở y tế	CG1, CG2, CG3	150
i	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3	150
k	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh	CG1, CG2, CG3	150
l	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia	CG1, CG2, CG3	150
13	**Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia**		
a	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	CG1, CG2, CG3	150
b	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt	CG1, CG2, CG3	150
c	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông	CG1, CG2, CG3	150
d	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi	CG1, CG2, CG3	150

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
đ	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	150
e	Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường quốc gia	CG1, CG2, CG3	150
g	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy	CG1, CG2, CG3	150
h	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng	CG1, CG2, CG3	150
14	**Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia**		
a	Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	CG1, CG2, CG3	175
b	Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp, quặng phóng xạ và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	CG1, CG2, CG3	175
15	**Định hướng bảo vệ môi trường**		
a	Phân vùng môi trường trên địa bàn cả nước	CG1, CG2, CG3	215
b	Xác định các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CG1, CG2, CG3	215
c	Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3	215
d	Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3	215
16	**Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**		
a	Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng	CG1, CG2, CG3	250
b	Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn	CG1, CG2, CG3	250
17	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	350
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia thời kỳ quy hoạch; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án	CG1, CG2, CG3	450
18	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	200
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2, CG3	200
c	Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ	CG1, CG2, CG3	200
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	200
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	200
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	250
g	Xử lý, tổng hợp giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	150
19	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	125
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b	Biên tập hệ sơ đồ, thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.2	Các bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.4	Bản đồ định hướng phân vùng và liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.5	Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.6	Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.7	Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.8	Bản đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.9	Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.10	Bản đồ định hướng phòng chống, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.11	Bản đồ định hướng phát triển không gian quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.12	Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.13	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	200
20	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3	850
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3	125
21	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	150
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	150
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	100
22	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	250

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu hiện có phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia**	CG1, CG2, CG3, CG4	200
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia**		
a	Xây dựng khung nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3	40
b	Xây dựng nội dung chi tiết nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	30
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	60
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	100
b.4	Các nội dung chính của quy hoạch và các hợp phần quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	300
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2, CG3, CG4	20
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	10
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	70
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	75
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch**	CG1, CG2, CG3	40
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG2, CG3, CG4	20
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch**		
a	Thu thập, tập hợp và xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu hiện có liên quan tại các Bộ ngành và địa phương có biển	CG2, CG3, CG4	820

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Điều tra khảo sát thực địa để thu thập bổ sung những thông tin, dữ liệu còn thiếu phục vụ lập quy hoạch (không bao gồm chi phí thuê phương tiện, thiết bị phục vụ điều tra, khảo sát)	CG2, CG3, CG4	300
c	Tổng hợp, viết báo cáo tổng hợp về kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch	CG2, CG3	40
2	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam**		
a	Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên và thực trạng tài nguyên, môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam		
a.1	Phân tích, đánh giá các đặc điểm về địa hình, địa mạo của các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	160
a.2	Phân tích, đánh giá các đặc điểm về khí tượng, thủy hải văn trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.3	Phân tích, đánh giá thực trạng tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.4	Phân tích, đánh giá thực trạng các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.5	Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.6	Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.7	Phân tích, đánh giá thực trạng tài nguyên rừng trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
a.8	Phân tích, đánh giá thực trạng của các tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam.	CG1, CG2, CG3, CG4	160
a.9	Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	110

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a.10	Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên khoáng sản có tiềm năng, vị thế trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	160
a.11	Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam.	CG1, CG2, CG3, CG4	150
a.12	Xử lý, tổng hợp đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động	CG1, CG2, CG3	75
b	Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam		
b.1	Phân tích, đánh giá về đặc điểm kinh tế - xã hội ở vùng bờ và hải đảo thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (bao gồm dân số, lao động, giới tính, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, cơ cấu các ngành kinh tế, sinh kế và các đặc điểm khác)	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.2	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình biển	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.3	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.4	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.5	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.6	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng	CG1, CG2, CG3, CG4	180
b.7	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.8	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật các các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.9	Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.10	Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3	100
c	Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa các hoạt động		
c.1	Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	170

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	kinh tế - xã hội với hoạt động bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên biển		
c.2	Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mục đích quốc phòng – an ninh	CG1, CG2, CG3, CG4	180
c.3	Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với nhau	CG1, CG2, CG3, CG4	180
c.4	Xử lý, tổng hợp đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa các hoạt động	CG1, CG2, CG3, CG4	75
d	Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển		
d.1	Phân tích, đánh giá về chính sách, pháp luật hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	150
d.2	Phân tích, đánh giá về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	150
d.3	Rà soát, đánh giá về các cam kết, công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có liên quan đến Biển Đông	CG1, CG2, CG3, CG4	110
d.4	Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	75
3	**Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam**		
a	Hiện trạng phân vùng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Hiện trạng phân vùng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái	CG1, CG2, CG3, CG4	100
c	Xử lý, tổng hợp xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần	CG1, CG2, CG3	50

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái		
4	**Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Đánh giá dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường trên vùng đất ven biển, vùng biển, vùng trời của Việt Nam		
a.1	Đánh giá dự báo tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn vào các vùng cửa sông, hệ thống sông		
a.1.1	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trong các vùng cửa sông	CG1, CG2, CG3, CG4	130
a.1.2	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp	CG1, CG2, CG3, CG4	130
a.1.3	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động nuôi trồng thủy hải sản	CG1, CG2, CG3, CG4	150
a.1.4	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất công nghiệp	CG1, CG2, CG3, CG4	150
a.2	Đánh giá dự báo tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các vùng ven biển và hải đảo		
a.2.1	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	140
a.2.2	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và trên các hải đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	140
a.2.3	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các cơ sở hạ tầng và công trình ven biển và trên các hải đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	140
a.2.4	Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hoạt động sản xuất ở các vùng ven biển và hải đảo (bao gồm nông nghiệp, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch – dịch vụ, công nghiệp, cảng biển và các dịch vụ cảng, khai thác khoáng sản)	CG1, CG2, CG3, CG4	270

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a.3	Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các vùng ven biển và hải đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam		
b.1	Dự báo xu thế biến động về tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	290
b.2	Dự báo xu thế biến động của các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.3	Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	290
b.4	Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	290
b.5	Phân tích, đánh giá dự báo xu thế biến động của các tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.6	Dự báo xu thế biến động của tài nguyên rừng trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.7	Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	180
b.8	Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên khoáng sản có tiềm năng, vị thế trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.9	Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	100
c	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam		
c.1	Phân tích, đánh giá dự báo biến động về dân số, lao động và cơ cấu các ngành kinh tế trên các vùng đất ven biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	155
c.2	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ	CG1, CG2, CG3, CG4	155

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c.3	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng	CG1, CG2, CG3, CG4	155
c.4	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản	CG1, CG2, CG3, CG4	155
c.5	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng	CG1, CG2, CG3, CG4	155
c.6	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị	CG1, CG2, CG3, CG4	155
c.7	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật các các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử	CG1, CG2, CG3, CG4	125
c.8	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác	CG1, CG2, CG3, CG4	115
c.9	Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	80
5	**Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển**		
a	Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b	Dự báo các kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	250
c	Phân tích, đánh giá lợi thế cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với quốc gia trong việc khai thác, sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	160
d	Xây dựng và lựa chọn kịch bản cho Việt Nam trong việc khai thác sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	250
đ	Xử lý, tổng hợp dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	60
6	**Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển**		
a	Xây dựng quan điểm sử dụng không gian biển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo vệ môi trường vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	150

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về sử dụng không gian biển và khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	CG1, CG2, CG3, CG4	290
c	Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển cho các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	290
d	Xử lý, tổng hợp quan điểm và mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	70
7	**Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam**		
a	Tiêu chí và nguyên tắc phân vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	215
b	Xác định các xung đột về lợi ích giữa các ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	215
c	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	170
d	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và trên các đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	170
đ	Sắp xếp và tổ chức không gian bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	150
e	Sắp xếp và tổ chức không gian nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	215
g	Định hướng tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	215
h	Định hướng bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	150
i	Xử lý, tổng hợp định hướng bố trí sử dụng không gian	CG1, CG2, CG3, CG4	100
8	**Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xác định các khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b	Xác định các vùng dễ bị tổn thương thuộc phạm vi không gian biển và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ	CG1, CG2, CG3, CG4	250
c	Phân vùng sử dụng không gian biển và phân loại các vùng khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	250
d	Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo và quần đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	250
e	Xử lý, tổng hợp phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời	CG1, CG2, CG3, CG4	80
9	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3, CG4	130
c	Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức	CG1, CG2, CG3, CG4	120
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3, CG4	150
đ	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	120
e	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	120
g	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	120
h	Xử lý, tổng hợp giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	110
10	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	135
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia trong phạm vi không gian biển; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án	CG1, CG2, CG3, CG4	135
c	Xử lý, tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	60

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
11	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	350
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	60
12	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	125
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới	CG1, CG2, CG3, CG4	90
b.2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.3	Bản đồ định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.4	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.5	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.6	Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và các đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.7	Bản đồ phân vùng sử dụng không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.8	Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.9	Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong phạm vi không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.10	Bản đồ định hướng tổ chức không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	220
c	Xử lý tích hợp bản đồ vào hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
13	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	150
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	150
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	100
14	**Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	250

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia**	CG1, CG2, CG3, CG4	50
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3	120
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	11
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	25
b.4	Nội dung chính của quy hoạch	CG1, CG2	120
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	7
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	5
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	12
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2	12
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch**	CG2, CG3	15
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG2, CG3	6
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**		
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	350
b	Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	CG2, CG3, CG4	70
c	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung	CG1, CG2, CG3, CG4	250
d	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	CG2, CG3, CG4	160
2	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên,nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	270
b	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	CG1, CG2, CG3, CG4	250
c	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.	CG1, CG2, CG3, CG4	90
d	Phân tích đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất, biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;	CG1,CG2, CG3, CG4	280
đ	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch	CG1,CG2, CG3	270
e	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực phi nông nghiệp và tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng	CG1,CG2, CG3	280
3	**Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất**		
a	Biến động sử dụng đất nông nghiệp	CG1, CG2, CG3	130
b	Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp	CG1, CG2, CG3	140
c	Biến động đất chưa sử dụng	CG1, CG2, CG3	70
4	**Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia	CG1, CG2	120
b	Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2	150
5	**Định hướng sử dụng đất thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 - 50 năm**	CG1, CG2	250
6	**Xây dựng phương án sử dụng đất đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xây dựng phương án sử dụng đất nông nghiệp đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3	350
b	Xây dựng phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3	550
c	Xây dựng phương án sử dụng đất chưa sử dụng đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3	85
7	**Xác định và khoanh định cụ thể diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia**		
a	Đất trồng lúa (trong đó có đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt); đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (trong đó có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên)	CG1, CG2, CG3	550
b	Đất khu công nghiệp; đất khu kinh tế; đất khu công nghệ cao; đất đô thị; đất quốc phòng; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia gồm đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải	CG1, CG2, CG3	650
c	Đất chưa sử dụng, gồm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch và đất chưa sử dụng còn lại	CG1, CG2, CG3	100
8	**Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu và xây dựng các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	125
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.2	Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.3	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	550

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	650
9	**Đánh giá tác động của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh**	CG1, CG2	150
10	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	CG1, CG2	90
b	Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	CG1, CG2	90
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	CG1, CG2	75
11	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1	280
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1	50
12	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	80
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	80
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	60
13	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	250

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

VI-1. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

VI-1.1. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI[2]

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG3, CG4	28
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	30
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	5
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	30
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	90
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	2
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	7
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG3	9
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG1, CG3	10
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	42
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng giao thông	CG2, CG3, CG4	125
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	127

[2] Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới đường bộ; (ii) Quy hoạch mạng lưới đường sắt; (iii) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; (iv) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc; (v) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
d	Xử lý thông tin	CG2, CG3, CG4	82
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hạ tầng giao thông**		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	87
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	53
3	**Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng giao thông**		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng giao thông	CG2, CG3,	83
b	Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển hạ tầng giao thông	CG2, CG3,	110
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng giao thông	CG2, CG3, CG4	160
4	**Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch**	CG1, CG2, CG3, CG4	288
5	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**		
a	Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế	CG1, CG2, CG3	66
b	Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	66
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**		
a	Xác định các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, gồm nhu cầu vận tải, phương thức vận tải, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới trong giao thông vận tải	CG1, CG2, CG3	82
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	65
7	**Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2	105

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2	143
8	**Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	CG1, CG2, CG3	250
b	Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	CG1, CG2, CG3	200
c	Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống du lịch và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác	CG1, CG2, CG3	150
d	Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3	100
9	**Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**	CG1, CG2, CG3	270
10	**Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải**	CG1, CG2, CG3	220
11	**Xác định Danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và thứ tự ưu tiên thực hiện.**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	83
12	**Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	132
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành	CG1, CG2, CG3	52
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ,	CG1, CG2, CG3	103

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	47
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	52
e	Giải pháp về về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	52
13	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ hạ tầng giao thông quốc gia với khu vực và quốc tế	CG2, CG3, CG4	38
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	218
b.3	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	104
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG5	75
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	155
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG1, CG2, CG3	70
14	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	250
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	50
15	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	40
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	40
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
16	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	100

VI-1.2.QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**	CG1, CG2, CG3, CG4	26
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	28
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	12
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	13
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	30
b.4	Nội dung chính lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2, CG3, CG4	18
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2, CG3, CG4	7
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	4
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	22
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	25
3	**Xây dựng dự toán quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG1, CG2, CG3, CG4	8
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG2, CG3, CG4	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	69
b	Điều tra khảo sát thực địa	CG1, CG2, CG3, CG4	109
c	Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	53

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
d	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung	CG1, CG2, CG3, CG4	21
2	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng hoạt động khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	67
b	Đánh giá việc thực hiện quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia kỳ trước; hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	75
c	Đánh giá tình hình phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn và theo dõi, giám sát thiên tai khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu phục vụ phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	86
d	Đánh giá biến động theo không gian, thời gian các yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc	CG1, CG2, CG3, CG4	27
đ	Xác định nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	38
e	Đánh giá tác động của phát triển khoa học và công nghệ đến hoạt động khí tượng thủy văn	CG1, CG2, CG3, CG4	56
3	**Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**	CG1, CG2, CG3, CG4	192
4	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong nước với khu vực và thế giới	CG1, CG2, CG3, CG4	83
b	Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	88
e	Xử lý tổng hợp về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	CG1, CG2	8
5	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, những cơ hội và thách thức trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**		
a	Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn về quy mô, công nghệ, kỹ thuật dự báo trong lĩnh vực khí tượng thủy văn	CG1, CG2, CG3, CG4	146

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	70
c	Xử lý tổng hợp các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, những cơ hội và thách thức trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	CG1, CG2	9
6	**Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển ngành khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước, các vùng lãnh thổ và thông tin, dữ liệu quốc gia từ các khu vực có liên quan**	CG1, CG2, CG3, CG4	167
7	**Phương án phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia**		
a	Xác định mật độ, số lượng, vị trí, danh sách trạm, nội dung quan trắc của từng loại trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	52
b	Lập bản đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	120
8	**Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia**	CG1, CG2, CG3, CG4	161
9	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	63
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	98
c	Xử lý tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	11
10	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	102
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	96
c	Giải pháp về khoa học, công nghệ	CG1, CG2, CG3, CG4	91
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3, CG4	90
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	67

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	97
11	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	225
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	20
12	**Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	180
b.2	Bản đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.3	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	80
13	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	30
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	20
14	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	100

VI-1.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG3, CG4	30
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	10
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	30
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	90
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	10
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	2
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	7
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG3	9
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG1, CG3	10
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	56
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về ngành KCHT được lập quy hoạch	CG2, CG3, CG4	205
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	173
d	Xử lý thông tin	CG2, CG3, CG4	157
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hạ tầng năng lượng**		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	87

b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	138
3	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến các nguồn năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	176
b	Phân tích, đánh giá nguồn lực và bối cảnh ảnh hưởng tới các nguồn năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	225
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia		
c.1	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng điện lực	CG1,CG2, CG3, CG4	230
c.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng khai thác và chế biến than	CG1,CG2, CG3, CG4	163
c.3	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng khai thác và chế biến dầu khí	CG1,CG2, CG3, CG4	200
c.4	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác	CG1,CG2, CG3, CG4	165
4	**Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**	CG1, CG2, CG3	234
5	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng năng lượng trong nước với quốc tế	CG1, CG2, CG3	80
b	Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	73
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu năng lượng quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành năng lượng**		
a	Dự báo nhu cầu năng lượng quốc gia, phân tích nguồn cung cấp năng lượng quốc gia	CG1, CG2, CG3	270
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển ngành năng lượng và hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	265
7	**Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2	110

b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3	180
8	**Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Xây dựng phương án phát triển tổng thể năng lượng quốc gia; kết hợp hài hòa và cân đối giữa các ngành than, dầu khí, điện lực và các nguồn năng lượng khác	CG1, CG2, CG3	418
b	Phân bố không gian phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, bao gồm quy mô công trình, địa điểm hoặc hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình	CG1, CG2, CG3	250
9	**Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**	CG1, CG2, CG3	302
10	**Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia**	CG1, CG2, CG3	228
11	**Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	80
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	180
12	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	148
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2, CG3	92
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3	120
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	92
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	92
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	131
13	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		

a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với khu vực và quốc tế	CG2, CG3, CG4	45
b.2	Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	250
b.3	Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu tầng năng lượng quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	165
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	130
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	113
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3	130
14	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	300
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	50
15	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	60
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	60
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	45
16	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	100

VI-1.4. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG3, CG4	28
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	30
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	10
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	30
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	90
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	2
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	7
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG3	9
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG1, CG3	10
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	42
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng điện lực	CG2, CG3, CG4	125
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	87
d	Xử lý thông tin	CG2, CG3, CG4	98
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển điện lực**		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	95
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	115

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
3	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	110
b	Phân tích, đánh giá nguồn lực, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	145
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia		
c.1	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng nguồn điện (các nhà máy điện có quy mô công suất tương ứng với công trình cấp III trở lên)	CG2, CG3, CG4	200
c.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng phân phối điện (hệ thống lưới điện 500 kV, 220 kV, 110 kV)	CG2, CG3, CG4	260
4	**Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia thời kỳ quy hoạch**	CG1, CG2, CG3	120
5	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển điện lực**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong nước với các nước trong khu vực	CG1, CG2, CG3	65
b	Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	94
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, xác định những cơ hội và thách thức phát triển của ngành điện lực**		
a	Dự báo nhu cầu điện theo địa phương, vùng lãnh thổ và toàn quốc	CG1, CG2, CG3	152
b	Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo cho phát điện và các năng lượng khác; khả năng khai thác, khả năng xuất nhập khẩu điện; đánh giá khả năng trao đổi điện giữa các vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	79
c	Phân tích, đánh giá tiềm năng và lợi thế, cơ hội, thách thức, hạn chế tồn tại trong phát triển điện lực quốc gia	CG1, CG2, CG3	50
7	**Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển điện lực quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2	105
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2	146
8	**Xây dựng phương án phát triển điện lực quốc gia**		
a	Xây dựng phương án phát triển nguồn điện	CG1, CG2, CG3	133

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Xây dựng phương án phát triển lưới điện	CG1, CG2, CG3	178
c	Xây dựng phương án liên kết lưới điện khu vực	CG1, CG2, CG3	95
d	Xây dựng định hướng phát triển điện nông thôn	CG1, CG2, CG3	178
đ	Xây dựng mô hình tổ chức quản lý ngành điện	CG1, CG2, CG3	133
e	Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các phương án, chương trình phát triển điện lực quốc gia.	CG1, CG2, CG3	87
9	**Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho công trình điện lực**	CG1, CG2, CG3	92
10	**Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia liên quan đến xây dựng, phát triển công trình điện lực**	CG1, CG2, CG3	143
11	**Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	65
12	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện	CG1, CG2, CG3	67
b	Giải pháp tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện	CG1, CG2, CG3	105
c	Giải pháp về pháp luật, chính sách	CG1, CG2, CG3	82
d	Giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai	CG1, CG2, CG3	95
đ	Giải pháp về về khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3	57
e	Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả	CG1, CG2, CG3	67
g	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	57
h	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	47

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
i	Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển điện lực	CG1, CG2, CG3	97
13	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng điện lực quốc gia với khu vực và quốc tế	CG2, CG3, CG4	38
b.2	Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	218
b.3	Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	104
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG5	75
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	155
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG1, CG2, CG3	70
14	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	250
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	50
15	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	45
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	45
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35
16	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**	CG1, CG2	100
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2	100

VI-1.5. QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG2, CG3, CG4	40
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	70
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	5
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	5
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	5
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	63
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	5
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	5
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2	11
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG2	9
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	9
B	**ĐỊNH MỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG BỐ QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3	74
b	Điều tra khảo sát thực địa	CG1, CG2, CG3	269
c	Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	107
d	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	82
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài lãnh thổ, ngành được lập quy hoạch**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	79

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	79
c	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3	33
3	**Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	97
b	Phân tích, đánh giá các điều kiện về tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	87
c	Phân tích, đánh giá các yếu tố về chính trị tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	97
d	Phân tích, đánh giá các yếu tố về kinh tế - xã hội tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	97
đ	Phân tích, đánh giá các yếu tố về quốc phòng-an ninh tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	93
e	Thực trạng hệ thống kho cảng xăng dầu đầu mối, kho xăng dầu dự trữ chiến lược và dự trữ lưu thông, hệ thống tuyến ống xăng dầu trên phạm vi cả nước	CG2, CG3	93
g	Phân tích, đánh giá thực trạng về phân bố, sử dụng không gian của dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	87
h	Phân tích làm rõ những ưu thế và hạn chế của hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	87
i	Dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia của hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia quan trọng	CG1, CG2, CG3	105
k	Xây dựng báo cáo tổng hợp về phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2,	54
4	**Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Phân tích dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	98
b	Tổng hợp khuyến cáo về bố trí và phát triển các kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo các vùng	CG2, CG3	100

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Phân tích đánh giá tính đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3	100
d	Phân tích làm rõ mối liên kết giữa kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên cùng địa bàn	CG2, CG3	100
đ	Báo cáo tổng hợp về dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40
5	**Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt trong nước với quốc tế	CG1, CG2, CG3	72
b	Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	82
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG1, CG2, CG3	62
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia những cơ hội và thách thức phát triển**		
a	Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình thay thế, công nghệ, kỹ thuật xây dựng và vận hành	CG1, CG2, CG3	94
b	Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG2, CG3	137
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia những cơ hội và thách thức phát triển	CG1, CG2, CG3	62
7	**Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2, CG3	95
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3	108

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	56
8	**Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Luận chứng phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	136
b	Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	136
c	Xác định quy mô công trình, địa điểm và hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG1, CG2, CG3, CG4	136
d	Xây dựng báo cáo tổng hợp về phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	69
9	**Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các hoạt động bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia**		
a	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	84
b	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	84
c	Xây dựng các chương trình, hoạt động đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đối quốc gia	CG1, CG2, CG3	84
d	Dự báo các kịch bản phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	84
đ	Dự báo các kịch bản bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2, CG3	84

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
e	Xây dựng báo cáo tổng hợp về định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các hoạt động bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2	39
10	**Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	52
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	52
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2	25
11	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	56
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2, CG3	56
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3	56
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	56
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	56
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	56
g	Xây dựng báo cáo tổng hợp các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2	37
12	**Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.1	Xây dựng bản đồ vị trí và mối liên hệ hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Việt Nam trong khu vực và trên thế giới	CG2, CG3, CG4	111
b.2	Bản đồ đánh giá hiện trang hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG3, CG4	126
b.3	Xây dựng bản đồ quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG3, CG4	126
b.4	Xây dựng bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư liên quan đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG3, CG4	126
b.5	Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG3, CG4	126
b.6	Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	CG3, CG4	126
13	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3	200
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3	30
14	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	50
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	50
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35
15	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	100

VI-1.6. QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG3, CG4	20
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	25
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	10
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	15
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	20
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	70
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	2
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	7
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG3	9
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG1, CG3	10
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, ...)	CG2, CG3, CG4	27
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về KCHT thông tin và truyền thông	CG2, CG3, CG4	150
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	57
d	Xử lý thông tin	CG2, CG3, CG4	87
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển điện lực**		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	115
b	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	70

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
3	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thong quốc gia	CG2, CG3, CG4	87
b	Phân tích, đánh giá nguồn lực, bối cảnh có ảnh hưởng tới phát triển hạ tầng thông tin và truyền thong quốc gia	CG2, CG3, CG4	113
c	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia		
c.1	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng viễn thông	CG2, CG3, CG4	60
c.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình	CG2, CG3, CG4	80
c.3	Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng bưu chính công cộng	CG2, CG3, CG4	45
4	**Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**	CG1, CG2, CG3	152
5	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông trong nước với quốc tế	CG1, CG2, CG3	50
b	Đánh giá sự liên kết giữa giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	45
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng thông tin và truyền thông; những cơ hội và thách thức phát triển của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia**		
a	Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành	CG1, CG2, CG3	73
b	Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông	CG1, CG2, CG3	66
7	**Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển ngành kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2	120
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2	140

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
8	**Xây dựng phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Xác định phương án phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thị trường viễn thông, công nghệ và dịch vụ viễn thông	CG1, CG2, CG3	123
b	Xác định phương án phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình	CG1, CG2, CG3	133
c	Xác định phương án phát triển mạng bưu chính công cộng	CG1, CG2, CG3	47
d	Xác định phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin	CG1, CG2, CG3	50
đ	Xác định phương án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh	CG1, CG2, CG3	103
e	Xác định các chỉ tiêu phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	92
9	**Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia**	CG1, CG2, CG3	180
10	**Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông**	CG1, CG2, CG3	160
11	**Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40
b	Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	70
12	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp cơ chế chính sách phát triển viễn thông và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin	CG1, CG2, CG3	70
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	47
c	Giải pháp về khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3	65
d	Giải pháp huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	120
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2, CG3	37

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	52
13	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia với khu vực và quốc tế	CG2, CG3, CG4	36
b.2	Bản đồ hiện trang kết cấu hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	171
b.3	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	94
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG5	70
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	118
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG1, CG2, CG3	87
14	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	200
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	50
15	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	35
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	20
16	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2	100

VI-1.7. QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi**	CG1, CG2, CG3	60
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	7
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	35
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất	CG1, CG2 CG3, CG4	95
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	7
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	5
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	7
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	10
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG2, CG3	12
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG2,	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan	CG2,CG3, CG4	150
b	Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	CG2, CG3	50
c	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung	CG2, CG3	250
d	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	CG2	30
2	**Phân tích, đánh giá yếu tố điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi**		
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh	CG1, CG2, CG3	190
b	Thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi	CG2, CG3	190

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
3	**Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Dự báo xu thế phát triển, xu thế nguồn nước, tác động của xu thế phát triển và xu thế nguồn nước đến hoạt động phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG2, CG3	200
b	Dự báo tác động của thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan trong điều kiện biến đổi khí hậu đến tính bền vững của các công trình phòng, chống thiên tai	CG2, CG3	190
c	Dự báo tác động của tiến bộ khoa học, công nghệ và nguồn lực tới phòng chống, thiên tai và thủy lợi	CG2, CG3	90
d	Xây dựng kịch bản phát triển trong thời kỳ quy hoạch liên quan trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2	200
4	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong phạm vi cả nước	CG1, CG2, CG3	140
b	Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	140
c	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ, mức độ khép kín của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai ven biển trong việc bảo vệ vùng ven biển trước nguy cơ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ngập lụt và xói lở, bồi tụ	CG1, CG2, CG3	140
5	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi; cơ hội và thách thức phát triển của ngành**		
a	Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực chống thiên tai và thủy lợi về quy mô, loại hình, công nghệ	CG1, CG2	145
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	145
6	**Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi**		
a	Xác định các quan điểm phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2	90
b	Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu và định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2	90
7	**Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ**		
a	Phân tích, tính toán và xây dựng phương án quy hoạch công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai và công trình liên quan đến phòng, chống thiên tai theo các kịch bản phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi	CG2, CG3	280

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
	lưu vực sông, vùng, toàn quốc; đảm bảo tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác trên phạm vi cả nước		
b	Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình theo kịch bản phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ	CG1, CG2	190
c	Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trong vùng lãnh thổ	CG1, CG2	200
8	**Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi**	CG2, CG3	180
9	**Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi, thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	90
b	Luận chứng xây dựng danh mục các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai quy mô liên vùng, liên tỉnh, công trình quy mô lớn; dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG2, CG3	90
10	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3	150
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2, CG32	120
b.3	Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2, CG3	120
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2, CG3	120

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2, CG3	120
b.6	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	CG1, CG2, CG3	110
11	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2	96
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2	96
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2	96
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2	96
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2	96
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2	96
12	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	220
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	40
13	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	50
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	50
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30
14	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**	CG2, CG3	120

Ghi chú:

Định mức Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi tại Thông tư này không bao gồm công tác khảo sát kỹ thuật (địa hình, thủy văn, địa chất, chất lượng nước); không bao gồm nội dung tính toán các mô hình (mô hình toán, mô hình vật lý) liên quan đến thủy văn, thủy lực, cân bằng nước nhằm phục vụ tính toán, đề xuất giải pháp quy hoạch.

VI-1.8. QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu**	CG2, CG3, CG4	40
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	70
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	5
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	5
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	5
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2	63
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	5
c	Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	5
d	Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2	11
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG2	9
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3	9
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3	74
b	Điều tra khảo sát thực địa	CG1, CG2, CG3	350
c	Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	107
d	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	82
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài lãnh thổ, ngành được lập quy hoạch**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	79
b	Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành	CG2, CG3, CG4	59

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3	33
3	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống du lịch quốc gia**		
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hệ thống du lịch quốc gia	CG2, CG3, CG4	99
b	Phân tích, đánh giá vị trí, vai trò, lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia	CG2, CG3, CG4	99
c	Phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên và môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	99
d	Phân tích, đánh giá thị trường du lịch Việt Nam, bối cảnh thị trường du lịch của khu vực và quốc tế	CG2, CG3, CG4	99
đ	Phân tích, đánh giá các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội khác của cả nước và của vùng tác động đến quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ quy hoạch và tương lai	CG2, CG3, CG4	99
e	Phân tích khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực phát triển du lịch	CG2, CG3, CG4	99
g	Phân tích xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch quốc gia và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch thế giới	CG2, CG3, CG4	99
h	Phân tích, đánh giá thực trạng về phân bố, sử dụng không gian của tài nguyên du lịch	CG2, CG3, CG4	99
i	Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và khả năng đáp ứng với yêu cầu phát triển du lịch quốc tế	CG2, CG3	99
k	Dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia của hệ thống hạ tầng du lịch	CG1, CG2, CG3	105
l	Xây dựng báo cáo tổng hợp về phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2	53
4	**Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển khách du lịch nội địa và thị trường du lịch trong nước	CG1, CG2, CG3	75

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển khách du lịch quốc tế và thị trường du lịch quốc tế	CG2, CG3	102
c	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển các sản phẩm du lịch trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	102
d	Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	102
đ	Xây dựng báo cáo tổng hợp về dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	51
5	**Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong nước và quốc tế	CG1, CG2, CG3	55
b	Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	55
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch	CG1, CG2, CG3	51
6	**Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển của kết cấu hạ tầng hệ thống du lịch quốc gia**		
a	Xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch trên cả nước và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	CG1, CG2, CG3	101
b	Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển	CG2, CG3	113
c	Phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức trong phát triển hệ thống du lịch quốc gia	CG2, CG3	113
d	Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển của kết cấu hạ tầng hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2	61
7	**Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Xác định các quan điểm phát triển	CG1, CG2, CG3	106
b	Xác định các mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3	106

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	52
8	**Phương án phát triển hệ thống du lịch quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu du lịch quốc gia; giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan	CG1, CG2, CG3, CG4	110
b	Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch quốc gia; xác định các chỉ tiêu phát triển du lịch	CG1, CG2, CG3, CG4	110
c	Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch chủ yếu	CG1, CG2, CG3, CG4	110
d	Xây dựng báo cáo tổng hợp về phương án phát triển hệ thống du lịch quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	48
9	**Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia**		
a	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	86
b	Xác định vị trí, diện tích, ranh giới và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật với các khu vực thuộc hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3	86
c	Xây dựng các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch quốc gia	CG1,CG2, CG3	86
d	Xây dựng các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3	86
đ	Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ về bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3	86
e	Xây dựng báo cáo tổng hợp về định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia	CG1, CG2	39
10	**Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển du lịch và thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	56

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống du lịch quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3	56
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển du lịch và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2	25
11	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2, CG3	56
b	Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2, CG3	56
c	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2, CG3	56
d	Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch	CG1, CG2, CG3	56
đ	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2, CG3	56
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	56
g	Xây dựng báo cáo tổng hợp các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2	37
12	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam trong khu vực và trên thế giới	CG2, CG3, CG4	105
b.2	Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng ngành du lịch quốc gia	CG3, CG4	119
b.3	Bản đồ quy hoạch phát triển hệ thống tài nguyên du lịch quốc gia	CG3, CG4	119

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.4	Bản đồ quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	CG3, CG4	119
b.5	Xây dựng bản đồ định hướng tổ chức không gian, tuyến, điểm du lịch	CG3, CG4	119
b.6	Xây dựng bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư liên quan đến hạ tầng ngành du lịch quốc gia	CG3, CG4	119
b.7	Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng ngành du lịch	CG3, CG4	119
b.8	Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng ngành du lịch	CG3, CG4	119
13	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3	350
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	40
14	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	55
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	55
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	35
15	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**		
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	100

VI-1.9. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**	CG1, CG2, CG3	45
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	120
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG1, CG2	7
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2	20
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	22
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất	CG1, CG2, CG3	90
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	5
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	5
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG1, CG2	9
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2	9
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG2, CG3	12
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG2	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan	CG2, CG3, CG4	150
b	Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	CG2, CG3	40
c	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung	CG2, CG3, CG4	250
d	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	CG2, CG3	120

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
2	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**		
a	Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh	CG1, CG2, CG3	220
b	Thực trạng phân bố, sử dụng không gian đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG2, CG3	245
3	**Phân tích xu thế phát triển kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý trong và ngoài nước, khoa học, công nghệ, quản lý vận hành và các kịch bản phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch.**	CG1, CG2	250
4	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**		
a	Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước	CG1, CG2, CG3	180
b	Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ	CG1, CG2, CG3	180
5	**Xác định các yêu cầu phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; những cơ hội và thách thức phát triển của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**		
a	Xác định yêu cầu, nhu cầu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành thủy sản, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	285
b	Phân tích, đánh giá các cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	120
6	**Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Xác định quan điểm phát triển xét về lợi ích kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh	CG1, CG2	90
b	Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	90
7	**Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên toàn quốc, vùng lãnh thổ**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Phân bố và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (quy mô, mạng lưới luồng, tuyến)	CG1, CG2, CG3	150
b	Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, công suất, định hướng khai thác sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	CG1, CG2, CG3	250
c	Phương án kết nối giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện lực, thông tin liên lạc, phòng, chống thiên tai và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác	CG1, CG2, CG3	200
d	Giải pháp về quản lý, khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	CG1, CG2, CG3	150
8	**Định hướng bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**	CG1, CG2, CG3	250
9	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia và các dự án ưu tiên đầu tư thuộc hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, xác định thứ tự ưu tiên thực hiện**		
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2	90
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2	180
10	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia với khu vực và quốc tế	CG2, CG3	90
b.2	Bản đồ hiện trạng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	130

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b.3	Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	120
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	120
đ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm bố trí cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	120
e	Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm bố trí cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	120
11	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG1, CG2	65
b	Giải pháp về cơ chế, chính sách	CG1, CG2	65
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG1, CG2	65
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG1, CG2	65
đ	Giải pháp về hợp tác quốc tế	CG1, CG2	65
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2	65
12	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2	220
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2	50
13	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	45
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	45
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30
14	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**	CG3	120
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG2, CG3	50
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG2, CG3	100

VI-1.10. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
A	**ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, nông thôn**	CG3, CG4	90
2	**Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, nông thôn**		
a	Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	120
b	Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch		
b.1	Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch	CG2, CG3,	12
b.2	Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	35
b.3	Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	64
b.4	Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất	CG1, CG2, CG3, CG4	105
b.5	Đánh giá môi trường chiến lược	CG1, CG2	20
b.6	Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch	CG1, CG2	64
c	Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch	CG2, CG3, CG4	75
d	Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch	CG1, CG2, CG3	48
3	**Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất**	CG2, CG4	25
4	**Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt**	CG1, CG3,	5
B	**ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH**		
1	**Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành**		
a	Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu	CG3, CG4	68
b	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	CG3, CG4	68
c	Khảo sát, điều tra bổ sung	CG3, CG4	158
d	Xử lý thông tin	CG2, CG3	150
2	**Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài tác động đến hệ thống đô thị và nông thôn**		
a	Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường cho phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3	100
b	Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường	CG3, CG4	108
3	**Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế-xã hội cả nước; hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, biến động về dân số, đất đai, hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các chương trình dự, án đầu tư phát triển đô thị và nông thôn, tài nguyên và môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	185
b	Đánh giá kết quả công tác xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn; công tác quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; huy động nguồn lực đầu tư phát triển đô thị và nông thôn	CG1, CG3, CG4	99
4	**Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**		
a	Dự báo xu thế phát triển phát triển kinh tế - xã hội và môi trường, kịch bản biến đổi khí hậu của quốc gia có tác động tới sự phát triển của hệ thống đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	80
b	Dự báo xu thế phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn cả nước, gồm mạng lưới đô thị và nông thôn trên phạm vi từng vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia; các đô thị lớn, cực lớn; các chuỗi và chùm đô thị	CG2, CG3, CG4	100
c	Xây dựng các kịch bản phát triển đô thị phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và bối cảnh phát triển thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	154
5	**Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống đô thị và nông thôn**		
a	Sự phối hợp, kết hợp giữa các địa phương trong phát triển đô thị, nông thôn trên phạm vi vùng lãnh thổ; sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn	CG2, CG3	100
b	Đánh giá về sự phát triển cân đối giữa các vùng, lãnh thổ; liên kết phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3	100
c	Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực phát triển và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3	100
6	**Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia**		
a	Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị quốc gia	CG1, CG2, CG3	32
b	Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	82
c	Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	32
7	**Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch**	CG1, CG2, CG3, CG4	83

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
8	**Xác định phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ**		
a	Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển đô thị và nông thôn của cả nước, từng vùng lãnh thổ phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển	CG2, CG3, CG4	72
b	Đề xuất, lựa chọn khung phát triển đô thị, nông thôn quốc gia, bao gồm mạng lưới đô thị và nông thôn trong từng vùng và trên toàn lãnh thổ quốc gia	CG2, CG3, CG4	54
c	Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội	CG2, CG3, CG4	82
d	Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia	CG2, CG3, CG4	82
đ	Đề xuất định hướng, nguyên tắc tổ chức, phân bố dân cư nông thôn tại các vùng lãnh thổ	CG2, CG3, CG4	82
e	Xác định các vùng, khu vực lãnh thổ giành cho mục tiêu phát triển đô thị và nông thôn trên cả nước và các vùng, theo từng giai đoạn quy hoạch	CG2, CG3, CG4	82
g	Xác định các nguyên tắc, yêu cầu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, khai thác và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả; đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, nông thôn	CG2, CG3, CG4	64
h	Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	82
i	Định hướng về chương trình phát triển đô thị quốc gia và từng tỉnh	CG2, CG3, CG4	82
k	Xác định các giải pháp liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn	CG2, CG3, CG4	72
l	Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, bao gồm giao thông, cung cấp năng lượng, nguồn nước, khả năng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	CG2, CG3, CG4	72
9	**Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị, nông thôn quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia trong phát triển đô thị và nông thôn**	CG2, CG3, CG4	150
10	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, thứ tự ưu tiên thực hiện**		

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	90
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư	CG1, CG2, CG3, CG4	120
11	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**		
a	Giải pháp về pháp luật, cơ chế, chính sách	CG2, CG3	75
b	Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	CG2, CG3	75
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2, CG3	75
d	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2, CG3	75
đ	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	75
12	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của đô thị và nông thôn quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3	50
b.2	Bản đồ hiện trạng đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	150
b.3	Bản đồ định hướng phát triển đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	150
b.4	Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	150
13	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG2, CG3	300
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3	50
14	**Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch**		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	40
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	40
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG2, CG3, CG4	30

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
15	**Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**	CG1, CG2, CG3	120
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	100
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3	150